

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH THI CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

FACTORS AFFECTING THE INTENTION TO CERTIFICATE EXAMINATION INTERNATIONAL ENGLISH OF HANOI UNIVERSITY OF INDUSTRY'S ECONOMY STUDENTS

Vũ Thị Phương Anh<sup>1</sup>, Đỗ Thị Yến<sup>1</sup>, Đỗ Thị Ánh<sup>2</sup>,  
Phạm Khánh Huyền<sup>3</sup>, Nguyễn Văn Khương<sup>3</sup>, Phạm Thu Oanh<sup>4,\*</sup>

## TÓM TẮT

Ý định hành vi của một cá nhân đóng vai trò quan trọng trong việc đưa ra quyết định. Nghiên cứu này nhằm giới thiệu thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế của sinh viên trong bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 336 sinh viên đang học tập tại khoa Kế toán - Kiểm toán trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Nghiên cứu dựa trên các lý thuyết hành vi để xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế của sinh viên khoa Kế toán - Kiểm toán trường Đại học Công nghiệp Hà Nội: (1) Nhận thức sự hữu ích; (2) Nhận thức tính dễ sử dụng; (3) Thái độ cá nhân; (4) Nhận thức về tính rủi ro; (5) Môi trường giáo dục. Nghiên cứu sử dụng phần mềm thống kê SPSS 20 để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 3 nhân tố là nhận thức tính dễ sử dụng, thái độ cá nhân, môi trường giáo dục là các nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế của sinh viên. Qua đó nghiên cứu đã đề xuất một số khuyến nghị nhằm làm gia tăng ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế của sinh viên.

**Từ khóa:** Ý định thi; chứng chỉ tiếng Anh; Sinh viên kinh tế.

## ABSTRACT

The intention of an individual's behavior plays a very important role in decision making. This study aims to introduce a scale of factors that influence students' intention to take an international English certification in the context of research in Vietnam. Research data was collected from 336 students studying at Hanoi University of Industry's Accounting-Auditing Department. The study is based on theories of behavior to consider factors affecting the intention of taking international English certification exam of Hanoi University of Industry's Accounting and Auditing students: (1) Understanding the existence useful; (2) Recognize ease of use; (3) Personal attitude; (4) Awareness of risk; (5) Educational environment. The study used SPSS 20 statistical software for data analysis. The results of the study indicate that there are three factors: perceived ease of use, personal attitude, and the educational environment that have a positive impact on students' intention to take international English certificates. Thereby the study has proposed a number of recommendations to increase the students' intention to take international English certificates.

**Keywords:** Exam intent; English certificate; economics student.

<sup>1</sup>Lớp KT4 - K11, Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

<sup>2</sup>Lớp KT5 - K11, Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

<sup>3</sup>Lớp KT7 - K11, Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

<sup>4</sup>Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

\*Email: phamthuonh88@gmail.com

## 1. GIỚI THIỆU

Hiện nay, ngoại ngữ đóng vai trò vô cùng quan trọng, đặc biệt là Tiếng Anh - ngôn ngữ chung quốc tế. Đó là công cụ tiếp sức giúp chúng ta có thể tìm được công việc tốt và mang lại thu nhập cao hơn. Nguồn nhân lực có trình độ ngoại ngữ ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển kinh tế của nhà nước trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế. Đối với các tổ chức, doanh nghiệp thì chứng chỉ tiếng Anh đang dần trở thành một yêu cầu bắt buộc và được xem là một tấm vé thông hành cho các ứng viên khi tham gia phỏng vấn xin việc. Hơn nữa, phần lớn các đơn vị tuyển dụng thường dựa trên bằng cấp trong đó chứng chỉ tiếng Anh do các đơn vị có uy tín trên thế giới cấp như chứng chỉ IELTS (*International English Language Testing*), TOEIC (*Test of English for International Communication*), TOEFL (*Test of English as a foreign language*), chứng chỉ tiếng Anh của Cambridge ESOL (*FCE - First Certificate in English, CAE - Certificate in Advanced English, CPE - Certificate of Proficiency in English*). Đây là các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế rất được các nhà tuyển dụng quan tâm và ưu ái. Phần lớn những hồ sơ mà có các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đều dễ dàng vượt qua vòng sàng lọc hồ sơ trước khi tiến hành thi tuyển. Vì vậy, việc có một chứng chỉ ngoại ngữ là rất thuận lợi, đặc biệt đối với sinh viên mới ra trường không có nhiều kinh nghiệm thực tế.

Trên thế giới có nhiều nghiên cứu chỉ ra ý định hành vi của con người ảnh hưởng đến mong muốn của người đó. Vì vậy, nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thi chứng chỉ tiếng Anh là hết sức cần thiết giúp cho sinh viên Việt Nam nắm bắt được xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Mặc dù trên thế giới có nhiều nghiên cứu về ý định hành vi của con người như: Nghiên cứu của Panjaporn Chansaenroj, Rapeepat Techakittiroj (2015); Nghiên cứu của Ken Kin- Kiu Fong & Stanley Kam Sing Wong (2015); Nghiên cứu của tác giả Ng Kim- Soon, Mohamud Ahmed Ibrahim, Abd Rahman Ahmad, Ng Mei Xin Sirisa (2015). Tuy nhiên, đến nay hiểu biết về ý định hành vi của con người ở Việt Nam nói chung vẫn còn nhiều hạn chế: Nghiên cứu của tác giả Quan Minh Nhựt và Phạm Phúc Vinh (2014); Tác giả Đỗ Thị Hoa Liên (2016);

Nghiên cứu của Hồ Trúc Vi, Phan Trọng Nhân (2017) cho thấy Mô hình TPB biểu diễn các yếu tố tác động đến ý định hành vi của Ajzen và Fishbein (1975) cũng có thể áp dụng trong lĩnh vực giáo dục; Tác giả Bùi Thị Thu Loan, Nguyễn Thị Ngân, Nguyễn Thị Linh (2018); Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Đình Yến Oanh và Phạm Thụy Bích Uyên (2016).

Như vậy, đứng trước sự phát triển của nền kinh tế thế giới, nền kinh tế Việt Nam đang thực hiện hội nhập cùng với các hiệp định thương mại là cơ hội và thách thức đối với Việt Nam. Do đó, tiếng Anh ngày càng có vị trí quan trọng. Bài báo cáo này sẽ tập trung nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tích cực đến ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

Sinh viên Việt Nam ngày càng quan tâm đến các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế. Tuy nhiên, số lượng sinh viên sẵn sàng học tập, nghiên cứu và thi để được cấp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế thì chưa phổ biến. Vậy câu hỏi đặt ra điều gì ảnh hưởng tới ý định thi chứng chỉ tiếng Anh của sinh viên Việt Nam nói chung và đặc biệt là sinh viên khối ngành kinh tế - trường Đại học Công nghiệp Hà Nội nói riêng. Việc nghiên cứu thang đo ý định thi chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế của sinh viên là hết sức cần thiết cả về học vấn, hội nhập kinh tế quốc tế và sự tiếp thu mở rộng nền văn hóa trên thế giới. Nghiên cứu này sẽ bổ sung những luận cứ về mặt lý thuyết để chỉ ra tầm quan trọng của các yếu tố mới ảnh hưởng đến ý định thi chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế của sinh viên, đồng thời cho biết mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến ý định này. Tìm hiểu vấn đề này là quan trọng bởi kết quả nghiên cứu là tài liệu giúp cho các sinh viên hiểu rõ hơn và nhận thức tầm quan trọng của chứng chỉ tiếng Anh trong khi xin việc, từ đó xây dựng được ý định của bản thân có nên thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế giúp cho bản thân gia tăng thêm cơ hội trong công việc. Đó là lý do nhóm tác giả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thi chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế của sinh viên khối ngành kinh tế tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Đồng thời, thông qua việc thực hiện đề tài nghiên cứu trên cũng sẽ giúp cho nhóm tác giả tiếp cận, hiểu, biết và gia tăng khả năng nghiên cứu khoa học, ứng dụng giải quyết các tình huống thực tế sau này.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

### 2.1. Các khái niệm có liên quan

#### *Ý định hành vi*

Thuyết hành động hợp lý TRA (Theory of Reasoned Action) được Ajzen và Fishbein xây dựng từ cuối thập niên 60 của thế kỷ XX và được hiệu chỉnh mở rộng trong thập niên 70 là một trong những lý thuyết quan trọng nhất về nghiên cứu ý định hành vi. Lý thuyết này chỉ ra rằng ý định hành vi là yếu tố quan trọng nhất để dự đoán hành vi tiêu dùng (Actual Behavior). Ý định hành vi bị ảnh hưởng bởi hai yếu tố: thái độ và chuẩn chủ quan. Sau đó, Davis (1985) đưa ra mô hình chấp nhận công nghệ TAM (Technology Acceptance Model) để giải thích các yếu tố ảnh hưởng tới sự chấp nhận công nghệ và vi người sử dụng công nghệ

trên cơ sở lý thuyết TRA. Mô hình TAM khảo sát mối liên hệ và ảnh hưởng của các yếu tố nhận thức tính dễ sử dụng, nhận thức sự hữu ích đến thái độ, từ đó ảnh hưởng đến ý định và hành vi trong việc chấp nhận công nghệ thông tin của người sử dụng. Ý định được xem là tiền đề trực tiếp dẫn đến hành vi sử dụng công nghệ trong mô hình TAM. Nghiên cứu của Zhang và ctg (2012) cũng khẳng định ý định sử dụng là một khái niệm rất quan trọng trong nghiên cứu hành vi tiêu dùng và cũng là yếu tố quan trọng nhất quyết định đến vi tiêu dùng thực tế. Do đó, nghiên cứu này tập trung xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi thi chứng chỉ tiếng anh quốc tế của sinh viên.

#### *Nhận thức về sự hữu ích*

Nhận thức về sự hữu ích là khả năng cá nhân tin rằng sử dụng hệ thống, công nghệ sẽ nâng cao kết quả thực hiện của họ (Legris, Ingham, & Colletette, 2003).

Nhận thức tính dễ sử dụng là khả năng cá nhân đó tin rằng sử dụng công nghệ, hệ thống sẽ không cần nỗ lực (Davis, 1989).

#### **2.1.1. Thuyết hành động hợp lý TRA (Theory of Reasoned Action)**

Thuyết hành động hợp lý TRA là mô hình dự báo về ý định hành vi, xem ý định chính là phần nối tiếp giữa thái độ và hành vi do Martin Fishbein và Icek Ajzen xây dựng từ năm 1975 (Fishbein & Ajzen, 1975).

Thuyết này chỉ ra rằng ý định hành vi là yếu tố quan trọng nhất để dự đoán hành vi tiêu dùng và chịu ảnh hưởng của hai yếu tố là thái độ và chuẩn chủ quan Ajzen, 1991), cụ thể:

- Thái độ là thái độ đối với một hành động hoặc một hành vi thể hiện nhận thức tích cực hay tiêu cực của cá nhân đó và đo lường bằng tổng hợp sức mạnh của niềm tin và đánh giá vào niềm tin này. Nếu kết quả mang lại lợi ích họ có thể có ý định tham gia vào hành vi.

- Chuẩn chủ quan được hiểu là nhận thức của cá nhân với những người tham khảo quan trọng của cá nhân đó cho rằng nên hay không nên thực hiện hành vi (Fishbein & Ajzen, 1975). Chuẩn chủ quan có thể được đo lường thông qua những người có liên quan được xác định bằng niềm tin chuẩn mực cho việc mong đợi thực hiện hành vi và động lực cá nhân thực hiện phù hợp với sự mong đợi đó.

Như vậy, một số nghiên cứu trước đây về ý định hành vi như mô hình thuyết hành động hợp lý TRA (Theory of Reasoned Action) được Ajzen và Fishbein xây dựng từ cuối thập niên 60 của của thế kỷ XX và được hiệu chỉnh mở rộng trong thập niên 70 là một trong những thuyết quan trọng về nghiên cứu ý định hành vi. Ý định của cá nhân để thực hiện hành vi bị tác động bởi 2 yếu tố là thái độ và chuẩn chủ quan. Thái độ đối với một hành vi là chúng ta cảm thấy như thế nào về một sự việc nào đó. Chuẩn chủ quan là những ảnh hưởng của môi trường xã hội tác động lên hành vi của một cá nhân. Ý định là một chỉ số thể hiện sự sẵn sàng của một con người để thực hiện những hành vi nhất định.

Tuy nhiên, Hale (2003) cho rằng TRA giải thích hành vi có tính tư duy, phạm vi giải thích không bao gồm các hành vi tự phát, bốc đồng hay theo thói quen... hay đơn giản là làm theo người khác một cách vô thức. Đây là nhược điểm của mô hình TRA (Hale, 2003).

Để khắc phục nhược điểm này Ajzen đề xuất thêm một yếu tố trong việc xác định hành vi cá nhân là "Kiểm soát hành vi" - (Perceived behavioral control) để cập đến sự nhận thức dễ hay khó về khả năng cá nhân thực hiện hành vi, hay ý định thực hiện hành vi đó có bị cản trở vì họ thiếu tự tin hoặc không có quyền thực hiện (Ajzen, 1991). Đó chính là lý thuyết hành vi theo kế hoạch.

### **2.1.2. Thuyết về hành vi theo kế hoạch - TPB (Theory of Planned Behavior)**

Với những hạn chế của lý thuyết hành động hợp lý TRA, Ajzen đã cải thiện mô hình này bổ sung thêm biến mới là "Kiểm soát hành vi". Nó đại diện cho các nguồn lực cần thiết để thực hiện công việc bất kỳ, những tài nguyên, kỹ năng, cơ hội và nhận thức của mỗi cá nhân đến hành vi cũng như đạt được kết quả. Biến này bị tác động ở hai biến số là niềm tin kiểm soát và sự dễ dàng cảm nhận. Niềm tin kiểm soát được hiểu là cá nhân cảm thấy tự tin để thực hiện hành vi (Ajzen, 1991).

Ba yếu tố quyết định quan trọng trong lý thuyết này là thái độ, chuẩn chủ quan và sự tự nhận thức. Yếu tố thái độ là thái độ cá nhân đối với việc thực hiện hành vi một cách tích cực hay tiêu cực. Chuẩn chủ quan là ý định nhận thức áp lực xã hội của người đó, vì nó đối phó với nhận thức của áp lực hay sự bắt buộc có tính quy tắc. Sự tự nhận thức (self-efficacy) hoặc khả năng thực hiện hành vi, được gọi là kiểm soát nhận thức hành vi (Ajzen, 2005). Lý thuyết cho thấy tầm quan trọng của thái độ đối với hành vi, chuẩn chủ quan và kiểm soát nhận thức hành vi dẫn đến sự hình thành của một ý định hành vi.

Mục đích của thuyết hành vi kế hoạch là dự đoán và giải thích về hành vi, lý thuyết này giải thích rằng ở mức độ cơ bản nhất, lý thuyết mặc nhiên cho rằng hành vi là một hàm số của thông tin quan trọng hoặc những niềm tin có liên quan đến hành vi (Ajzen 1991), trong đó những niềm tin quan trọng được xem là yếu tố phổ biến quyết định hành vi và hành động của con người.

Thuyết này được ứng dụng nhiều trong nghiên cứu về ý định hành vi của cá nhân. Armitage và cộng sự cho rằng mô hình của thuyết TPB khá đơn giản, các định nghĩa rõ ràng dẫn đến có thể thực hiện nghiên cứu về ý định hành vi trong nhiều lĩnh vực khác nhau (Armitage & Conner, 2001). Trong nghiên cứu của Fong và Wong (2015), các tác giả ứng dụng mô hình TPB để nghiên cứu ý định sử dụng dịch vụ thương mại di động của 390 người, kết quả nghiên cứu cho thấy thái độ của người dùng và chuẩn chủ quan ảnh hưởng đến ý định cá nhân (Fong & Wong, 2015). Dawkins và Frass (2005) đã sử dụng mô hình hành vi theo kế hoạch để dự đoán ý định của người lao động với việc tham gia chương trình của nhân viên. Kết quả dự đoán về ý định tham gia chịu tác động của thái độ, chuẩn chủ quan và

kiểm soát hành vi nhận thức với mức ý nghĩa 0,05. Các kết quả cũng cho thấy lý thuyết hành vi kế hoạch có tiềm năng trở thành một công cụ hiệu quả trong việc dự đoán kết quả hành vi của các thành viên công đoàn tại nơi làm việc và mức độ công đoàn ảnh hưởng đến việc ra quyết định (Dawkins & Frass, 2005). Maurer và Palmer (1999) đã khảo sát 127 nhà quản lý trong công ty viễn thông từ việc áp dụng mô hình TPB về ý định nhà quản lý để cải thiện kỹ năng của họ sau khi có phản hồi của cấp dưới hoặc ngang hàng; nghiên cứu cũng chỉ ra 03 biến ảnh hưởng bao gồm lợi ích nhận thức, cảm nhận áp lực xã hội và kiểm soát được sự cảm nhận về sự của thiện của chính họ (Maurer & Palmer, 1999). Đặc biệt trong nghiên cứu của Armitage và Conner (2001) đã tổng hợp nghiên cứu về lý thuyết hành vi kế hoạch TPB chiếm 27% về hành vi và 39% ý định. TPB giải thích được 20% phương sai trong hành vi thực tế (Armitage & Conner, 2001). Tại Việt Nam, các nghiên cứu Trúc Linh, Nguyễn Oanh và cộng sự, (Linh, 2016; Nguyễn Đình Yến Oanh & Uyên, 2017) cũng kết hợp mô hình TRA và TPB để xây dựng mô hình nghiên cứu về quyết định cá nhân.

Với lý thuyết này, "Kiểm soát hành vi" ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi. Đó là khả năng nhận thức, khả năng cá nhân có đủ nguồn lực để chủ động thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế? Việc thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế có ảnh hưởng tích cực đối với mỗi cá nhân. Học thuyết này chỉ ra 2 biến tác động là niềm tin kiểm soát và sự dễ dàng cảm nhận. Niềm tin kiểm soát là sự cảm nhận, sự tin tưởng về khả năng kiểm soát hành vi của một cá nhân. Sự dễ dàng cảm nhận là sự đánh giá của một cá nhân về một hành vi.

### **2.1.3. Mô hình chấp nhận công nghệ TAM (Technology Acceptance Model)**

Mô hình được xây dựng bởi Davis vào năm 1989, dựa trên sự phát triển của lý thuyết TRA và TPB. Mô hình giải thích các yếu tố ảnh hưởng sự chấp nhận công nghệ và hành vi người sử dụng Công nghệ trên cơ sở của lý thuyết TRA (Davis, 1989).

Trong mô hình TAM các yếu tố được xác định bao gồm nhận thức tính dễ sử dụng và nhận thức sự hữu ích trong thái độ ảnh hưởng đến ý định và hành vi trong việc chấp nhận công nghệ thông tin người sử dụng. Kết quả nghiên cứu của Legris và cộng sự (2003) cũng chỉ ra mô hình TAM giải thích được 40% khả năng thành công của ý định áp dụng công nghệ, hệ thống mới. Trong đó,

- Nhận thức về sự hữu ích là khả năng cá nhân tin rằng sử dụng hệ thống, công nghệ sẽ nâng cao kết quả thực hiện của họ (Legris, Ingham, & Colletette, 2003).

- Nhận thức tính dễ sử dụng là khả năng cá nhân đó tin rằng sử dụng công nghệ, hệ thống sẽ không cần nỗ lực (Davis, 1989).

Mô hình chấp nhận công nghệ được sử dụng nhiều trong các nghiên cứu gần đây bởi khắc phục được nhược điểm của TRA và TPB. Theo (Teo, Wong, & Chai, 2008), (Trọng, 2015) sử dụng mô hình TAM để nghiên cứu về khả năng sử dụng máy tính của giáo viên Singapore và Malaysia trong giảng dạy. Nhận thức về tính hữu ích, tính dễ sử dụng

và thái độ ảnh hưởng đến ý định áp dụng máy tính của giáo viên. Các nghiên cứu của Techakittioj (Techakittiroj, 2015) Kết hợp mô hình Tam với mô hình TRA và TPB đưa ra các kết luận về ảnh hưởng đến ý định hành vi cá nhân tương tự của (Hà, 2015; Ngọc, 2012; Nguyễn Đình Yến Oanh & Uyên, 2017; Trọng, 2015; Yến, 2015).

Nhận thức dễ sử dụng khi thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế, nhận thức về tính hữu ích của việc thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế là các nhân tố tiếp theo khi xây dựng mô hình. Phần lớn sinh viên có nhận thức và cho rằng việc thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế là dễ dàng và đem lại nhiều lợi ích cho họ trong tương lai.

**2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu**

Thông qua nghiên cứu tổng quan các nhân tố ảnh hưởng đến ý định áp dụng của các tác giả như: Panjaporn Chansaenroj, Rapeepat Techakittiroj (2015), Đỗ Thị Hoa Liên (2016), Quan Minh Nhựt và Phạm Phúc Vinh (2014), Bùi Thị Thu Loan, Nguyễn Thị Ngân, Nguyễn Thị Linh (2018). Tác giả nhận thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế của sinh viên khối ngành kinh tế tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

**- Nhận thức sự hữu ích**

Nhận thức sự hữu ích là nhân tố trong thuyết TAM và được nghiên cứu rộng rãi trong việc áp dụng xu hướng công nghệ mới của xã hội. Nhận thức sự hữu ích được hiểu là mọi người tin rằng việc có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sẽ giúp họ có nhiều cơ hội để thăng tiến trong công việc với mức lương ổn định và đó cũng là một điều kiện có giá trị khi xin việc đối với sinh viên mới ra trường. Khi nhận thức được tầm quan trọng của chứng chỉ tiếng Anh đối với tương lai thì chúng ta sẽ càng có ý định để thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế. Vì vậy, nghiên cứu này đặt ra giả thuyết:

H1: Nhận thức sự hữu ích càng cao sẽ càng làm tăng ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.

**- Nhận thức tính dễ sử dụng**

Nhận thức tính dễ sử dụng cũng là một nhân tố trong mô hình TAM. Nhận thức tính dễ sử dụng được hiểu là một người tin rằng việc có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đối với họ là dễ dàng. Nhận thức tính dễ sử dụng được nghiên cứu có ảnh hưởng đến ý định thi chứng chỉ tiếng Anh, họ nhận biết được việc sử dụng chứng chỉ đó để xin việc, để thăng tiến, để phát triển bản thân. Vì vậy, việc có ý định học, thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế và sử dụng nó như thế nào là rất quan trọng đối với người học và có ý định. Do đó, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết:

H2: Nhận thức tính dễ sử dụng càng cao sẽ càng tăng ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

**- Thái độ cá nhân**

Nhận thức được tầm quan trọng của chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đối với công việc, cuộc sống sinh viên sẽ có thái độ tích cực học tập để thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế. Do đó, thái độ được coi là một yếu tố cần được xem xét xem có ảnh hưởng đến ý định hành vi của sinh viên trong việc thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế hay không.

H3: Thái độ tích cực càng cao càng làm gia tăng ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

**- Môi trường giáo dục**

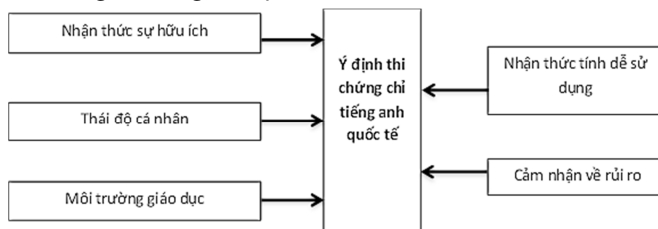
Môi trường giáo dục là không gian với các hoạt động của cá nhân, các phương tiện và giao lưu được phối hợp với nhau tạo điều kiện thuận lợi để giáo dục đạt kết quả tốt. Môi trường giáo dục cũng có ảnh hưởng từ xã hội là nhận thức của con người về áp lực xã hội để thể hiện hay không thể hiện hành vi (Ajzen và Fishbein, 1975). Các áp lực xã hội này xuất phát từ gia đình, bạn bè, đồng nghiệp, phương tiện truyền thông. Các ảnh hưởng từ xã hội sẽ có tầm quan trọng rất lớn giúp sinh viên nhận thức được những lợi ích của chứng chỉ tiếng Anh quốc tế mang lại đối với cuộc sống của họ. Từ đó, họ sẽ có ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế. Vì vậy, Môi trường giáo dục được kỳ vọng là có ảnh hưởng tích cực đến ý định thi chứng chỉ tiếng anh quốc tế.

H4: Môi trường giáo dục có quan hệ thuận chiều với ý định thi chứng chỉ tiếng anh quốc tế

**- Cảm nhận về rủi ro**

Cảm nhận về rủi ro đề cập đến nhận thức của sinh viên về sự không chắc chắn và các hậu quả của việc tham gia thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế. Sự không chắc chắn liên quan đến ý định thi chứng chỉ tiếng anh quốc tế tạo ra rất nhiều các rủi ro khác nhau như chọn trung tâm học và thi, chọn loại chứng chỉ thi, thời gian sử dụng chứng chỉ,... Một số nghiên cứu đã tìm thấy mối quan hệ ngược chiều với ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế. Do đó giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là:

H5: Cảm nhận về rủi ro có tác động ngược chiều đến ý định thi chứng chỉ tiếng anh quốc tế.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

Mô hình được nghiên cứu trong hình 1 và thành phần thang đo ý định thi chứng chỉ tiếng Anh được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1. Thang đo các biến độc lập và biến phụ thuộc

STT	Thang đo	Ký hiệu
<b>1</b>	<b>Nhận thức về sự hữu ích</b>	
1.1	Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế giúp tôi gia tăng cơ hội việc làm	Su_huu_ich_1
1.2	Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế giúp tôi có thể hòa mình vào cuộc sống của các quốc gia trên thế giới	Su_huu_ich_2
1.3	Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế giúp tôi có cơ hội kết bạn, giao lưu với bạn bè quốc tế, cơ hội hợp tác, làm ăn cũng được mở rộng	Su_huu_ich_3

1.4	Chúng chỉ tiếng Anh quốc tế giúp tôi cải thiện trình độ chuyên môn, nâng cao kiến thức của bản thân	Su_huu_ich_4
1.5	Chúng chỉ tiếng Anh quốc tế giúp tôi trở thành "Công dân toàn cầu"	Su_huu_ich_5
<b>2</b>	<b>Nhận thức tính dễ sử dụng</b>	
2.1	Dễ dàng tìm được tài liệu tham khảo để học tập	De_su_dung_1
2.2	Có nhiều trung tâm, cơ sở đào tạo để thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế	De_su_dung_2
2.3	Dễ dàng đăng kí thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế	De_su_dung_3
2.4	Có nhiều địa điểm thi chứng chỉ tiếng Anh được tổ chức	De_su_dung_4
2.5	Thời gian thi chứng chỉ linh hoạt	De_su_dung_5
<b>3</b>	<b>Thái độ cá nhân</b>	
3.1	Tôi cảm thấy việc thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế là một ý tưởng đúng đắn và cần thiết	Thai_do_ca_nhan_1
3.2	Thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế giúp cho công việc sau này rất nhiều	Thai_do_ca_nhan_2
3.3	Tôi cảm thấy tự tin hơn trong giao tiếp và xin việc khi có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế	Thai_do_ca_nhan_3
<b>4</b>	<b>Cảm nhận về rủi ro</b>	
4.1	Chi phí thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khá cao	Rui_ro_1
4.2	Thời gian sử dụng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế không được lâu dài (khoảng 2 năm)	Rui_ro_2
4.3	Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế nhưng cơ hội việc làm vẫn không gia tăng	Rui_ro_3
4.4	Tôi lo lắng về trung tâm thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế không uy tín	Rui_ro_4
4.5	Tôi không biết nên thi chứng chỉ tiếng Anh nào vì có quá nhiều loại chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác nhau	Rui_ro_5
<b>5</b>	<b>Môi trường giáo dục</b>	
5.1	Phương pháp dạy học tại trường có ảnh hưởng đến ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế	Moi_truong_giao_duc_1
5.2	Giảng viên thường xuyên sử dụng tiếng Anh trong giảng dạy, giao tiếp thúc đẩy ý định thi chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế	Moi_truong_giao_duc_2
5.3	Môi trường giáo dục với nhiều học phần sử dụng Tiếng Anh gia tăng ý định thi chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế	Moi_truong_giao_duc_3
<b>6</b>	<b>Ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế</b>	
6.1	Tôi có ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời gian tới	y_dinh_thi_CCTA_1
6.2	Tôi sẽ không từ bỏ ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế dù có khó khăn về thời gian và giá phí	y_dinh_thi_CCTA_2
6.3	Tôi có ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế để gia tăng cơ hội việc làm	y_dinh_thi_CCTA_3

6.4	Tôi có ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế để gia tăng cơ hội giao lưu, kết bạn với bạn bè quốc tế	y_dinh_thi_CCTA_4
6.5	Tôi có ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế để đi du học	y_dinh_thi_CCTA_5

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, bao gồm cả phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng.

Thông qua các nghiên cứu tổng quan các nhân tố ảnh hưởng đến ý định áp dụng của các tác giả khác. Nhóm tác giả đã nhận thấy 5 nhân tố ảnh hưởng đến ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế của sinh viên khối ngành kinh tế tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội là: Nhận thức sự hữu ích, nhận thức tính dễ sử dụng, thái độ cá nhân, môi trường giáo dục và cảm nhận về rủi ro.

Mẫu nghiên cứu được lựa chọn khảo sát là 336 sinh viên các khóa của khoa Kế toán - Kiểm toán tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, thời gian khảo sát từ tháng 3/2020 đến tháng 4/2020. Bảng khảo sát sơ bộ được xây dựng và gửi đi đến các đối tượng khảo sát trên ứng dụng Google biểu mẫu. Nghiên cứu được tiến hành ngẫu nhiên, phiếu khảo sát được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ (1 - Rất không đồng ý; 2 - Ít đồng ý; 3 - Đồng ý; 4 - Khá đồng ý; 5 - Rất đồng ý)

Sau khi thực hiện khảo sát trên 336 đối tượng khảo sát, nhóm tác giả thực hiện nhập dữ liệu và chạy dữ liệu trên phần mềm SPSS20 gồm: Phân tích thống kê mô tả kết quả nghiên cứu; Phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha; Phân tích nhân tố khám phá EFA; Phân tích tương quan hồi quy.

**Phân tích thống kê mô tả** cung cấp kết quả giúp nhóm tác giả mô tả tổng quát về đặc điểm của mẫu nghiên cứu và kết quả khảo sát có được. Ví dụ: Mẫu khảo sát có bao nhiêu nam, bao nhiêu nữ.

**Phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha** sẽ giúp kiểm tra xem các biến quan sát của các nhân tố có đáng tin cậy hay không, có tốt hay không. Các biến có hệ số tương quan tổng (Corrected item total correclation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại. Một thang đo có độ tin cậy tốt khi nó biến thiên trong khoảng từ [0,7 - 0,8]. Nếu Cronbach's Alpha > hoặc = 0,6 là thang đo có thể chấp nhận được về mặt tin cậy (Nunnally & Bernstein, 1994).

**Phân tích nhân tố khám phá (EFA)** xem xét mối quan hệ giữa tất cả các nhân tố khác nhau nhằm phát hiện ra những biến quan sát tải lên nhiều nhân tố hoặc các biến quan sát bị phân sai nhân tố từ ban đầu. Hệ số KMO (Kaiser Meyer Olkin) là chỉ số dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Trị số KMO phải đạt giá trị 0,5 trở lên ( $0,5 \leq KMO \leq 1$ ) là điều kiện đủ để phân tích nhân tố là phù hợp. Nếu trị số này nhỏ hơn 0,5 thì phân tích nhân tố có khả năng không phù hợp với tập dữ liệu nghiên cứu. Kiểm định Bartlett test dùng để xem xét các biến quan sát trong nhân tố có tương quan với nhau hay không? Kiểm định

Bartlett có ý nghĩa thống kê (sig bartlett test < 0,05) chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố.

**Kết quả tương quan, hồi quy** nhằm kiểm tra mối tương quan tuyến tính chặt chẽ giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập và sớm nhận diện vấn đề đa cộng tuyến khi các biến độc lập có tương quan mạnh với nhau. Khi giá trị Sig. < 0,05 thì hệ số tương quan r có ý nghĩa thống kê, khi giá trị Sig. > 0,05 nghĩa là không có ý nghĩa thống kê.

**4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

Mẫu nghiên cứu được thu thập từ 366 sinh viên thuộc khoa Kế toán - Kiểm toán, các năm học của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Thông qua dữ liệu thu thập được từ 366 sinh viên được hỏi bằng điện tử (gửi đường dẫn trực tuyến có chứa nội dung bảng hỏi). Mẫu nghiên cứu có một số đặc điểm thống kê cơ bản như sau:

Dữ liệu thống kê cho thấy trong 336 người tham gia khảo sát có 22/336 người là giới tính nam chiếm 6,5% và 314/336 người là giới tính nữ chiếm 93,5%.

Trong 336 người tham gia khảo sát có 157/336 người chiếm 46,7% là sinh viên K11, 168/336 người chiếm 50% sinh viên K12, 9/336 người chiếm 2,7% sinh viên K13 và 2/336 người chiếm 0,6% sinh viên K14.

**4.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo**

Sau khi thực hiện phân tích Cronbach's Anpha của các biến quan sát, kết quả sau phân tích cho thấy mức giá trị hệ số Cronbach's Anpha đều trên 0,7 và các biến có hệ số tương quan biến tổng (Corrected item total - correlation) đều lớn hơn 0,3. Như vậy, các biến đều đạt yêu cầu về độ tin cậy. Và kết quả phân tích Cronbach's Anpha được tổng hợp trong bảng 2.

Bảng 2. Kết quả phân tích thang đo

STT	Thang đo	Mã biến	Cronbach's Anpha
1	Nhận thức sự hữu ích	Su_huu_ich	0,906
2	Nhận thức tính dễ sử dụng	De_su_dung	0,898
3	Thái độ cá nhân	Thai_do_ca_nhan	0,773
4	Cảm nhận rủi ro	Rui_ro	0,788
5	Môi trường giáo dục	Moi_truong_giao_duc	0,825

(Nguồn: Số liệu phân tích bằng SPSS20.0)

**4.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)**

Hệ số KMO = 0,919 thỏa mãn KMO > 0,5, phân tích nhân tố khám phá là thích hợp với dữ liệu thực tế. Kiểm định Bartlett có Sig. < 0,05 cho thấy các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Kết quả chạy các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố >0.5 ta được bảng ma trận nhân tố xoay theo bảng 3.

Bảng 3. Kết quả ma trận nhân tố xoay

	Component				
	1	2	3	4	5
Su_huu_ich_3	0,835				
Su_huu_ich_2	0,829				

Su_huu_ich_1	0,715				
Su_huu_ich_4	0,708				
Su_huu_ich_5	0,688				
De_su_dung_3		0,798			
De_su_dung_4		0,793			
De_su_dung_5		0,781			
De_su_dung_2		0,717			
De_su_dung_1		0,671			
Moi_truong_giao_duc_2			0,834		
Moi_truong_giao_duc_3			0,807		
Moi_truong_giao_duc_1			0,709		
Rui_ro_2				0,791	
Rui_ro_1				0,712	
Rui_ro_4				0,689	
Rui_ro_3				0,575	
Thai_do_ca_nhan_2					0,804
Thai_do_ca_nhan_3					0,687
Thai_do_ca_nhan_1					0,654

(Nguồn: Số liệu phân tích bằng SPSS20.0)

**4.3. Phân tích hồi quy đa biến**

Ở ma trận hệ số tương quan giữa các biến với biến phụ thuộc "Ý định thi chứng chỉ tiếng anh quốc tế", hệ số tương quan thấp nhất là 0,418 giữa 2 cặp biến cảm nhận rủi ro - ý định thi chứng chỉ tiếng anh quốc tế và cảm nhận rủi ro với thái độ cá nhân, hệ số tương quan cao nhất là 0,626 giữa cặp biến thái độ cá nhân - nhận thức sự hữu ích và cặp biến tính dễ sử dụng - nhận thức sự hữu ích. Do đó khi sử dụng mô hình hồi quy sẽ ít khả năng gặp hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 4. Ma trận hệ số tương quan

	Ý định thi CCTAQT	X1	X2	X3	X4	X5
Ý định thi CCTAQT	1					
X1	0,526**	1				
X2	0,565**	0,626**	1			
X3	0,607**	0,626**	0,554**	1		
X4	0,418**	0,461**	0,437**	0,418**	1	
X5	0,550**	0,452**	0,521**	0,454**	0,480**	1

(Nguồn: Số liệu phân tích bằng SPSS20.0)

Kết quả hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thi chứng chỉ tiếng anh quốc tế: giá trị thống kê d (Durbin - Watson) bằng 1,900 (du = 1,900 < d = 1,900 < 4-1,820 = 2,180) nằm trong miền không có sự tương quan chuỗi bậc nhất trong mô hình. Đồng thời, giá trị sig của kiểm định F là < 0,05. Như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được phù hợp với tổng thể.

Ngoài ra, sig hệ số hồi quy của các biến độc lập nhận thức tính dễ sử dụng, thái độ cá nhân và môi trường giáo dục đều nhỏ hơn 0,05, do đó các biến độc lập này có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc là ý định thi chứng chỉ.

Sig hệ số hồi quy của các biến độc lập nhận thức sự hữu ích và cảm nhận về rủi ro lớn hơn 0,05, do đó các biến độc lập này bị loại bỏ khỏi mô hình. Hệ số VIF của tất cả các biến đều nhỏ hơn 10 chứng tỏ mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Như vậy, kết quả cho thấy nhận thức tính dễ sử dụng, thái độ cá nhân, môi trường giáo dục thỏa mãn tất cả các giả định của mô hình hồi quy và giải thích ý định thi chứng chỉ tiếng anh quốc tế của sinh viên khoa Kế toán - Kiểm toán trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

Ta có phương trình hồi quy chuẩn hóa sẽ là:

$$Y = 0,193X2 + 0,325X3 + 0,250X5$$

Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy

	B	Sai số chuẩn	Beta	T	Sig.	VIF
Hằng số	-0,169	0,211		-0,801	0,424	
Nhận thức sự hữu ích (X1)	0,068	0,057	0,067	1,192	0,234	2,097
Nhận thức tính dễ sử dụng (X2)	0,207	0,059	0,193	3,533	0,000	1,957
Thái độ cá nhân (X3)	0,366	0,060	0,325	6,146	0,000	1,838
Cảm nhận rủi ro (X4)	0,054	0,054	0,047	0,999	0,318	1,469
Môi trường giáo dục (X5)	0,262	0,052	0,250	5,079	0,000	1,588
	R <sup>2</sup>					0,498
	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh					0,491
	Sig. F Change					0,000
	Durbin – Watson					1,900

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. KhairinaRosli, Paul H.P. Yeow, Eu-Gene Siew, 2012, *Factors Influencing Audit Technology Acceptance by Audit Firms: A New I-TOE Adoption Framework*. IBIMA Publishing Journal of Accounting and Auditing: Research & Practice, Vol. 2012 (2012), Article ID 876814, 11 pages DOI: 10.5171/2012.876814.
- [2]. Ken Kin, Kiu Fong, Stanley Kam Sing Wong, 2015. *Factors Influencing the Behavior Intention of Mobile Commerce, Service users: An Exploratory Study in Hong Kong*. International Journal of Business and Management Vol.10, No.7;2015ISSN1833-3850E-ISSN1833-8119
- [3]. Ng Kim- Soon, Mohamud Ahmed Ibrahim, Abd Rahman Ahmad, Ng Mei Xin Sirisa, 2015. *Factors Influencing intention to use Mobile Technologies for Learning among Technical Universities Students*. Innovation and Sustainable Economic Competitive Advantage: From Regional Development to Global Growth.
- [4]. Panjaporn Chansaenroj, Rapeepat Techakittiroj, 2015. *Factors influencing the intention to use mobile banking services in Bangkok, Thai Lan*. International Journal of Management and Applied Science ISSN: 2394-7926 Volume 1, Issue 9, Special Issue.
- [5]. Timothy Teo, Wong Su Luan, Chai Ching Sing, 2008. *A cross-cultural examination of the intention to use technology between Singaporean and*

*Malaysian pre-service teachers: an application of the Technology Acceptance Model (TAM)*. Educational Technology & Society, 11 (4), 265–280.

[6]. Đỗ Thị Hoa Liên, 2016. *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên quản trị kinh doanh tại trường Đại học Lao động - Xã hội (Cơ sở TP Hồ Chí Minh)*. Tạp chí khoa học Yersin.

[7]. Bùi Thị Thu Loan, Nguyễn Thị Ngân, Nguyễn Thị Linh, 2018. *Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên: nghiên cứu trường hợp sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Công nghiệp Hà Nội, số 46 (6/2018): 73-77.

[8]. Quan Minh Nhựt, Phạm Phúc Vinh, 2014. *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc học Anh ngữ của sinh viên khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh - Trường đại học Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ, Phần C: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục: 30 (2014): 89-95.

[9]. Hồ Trúc Vi, Phan Trọng Nhân, 2017. *Các nhân tố tác động đến ý định thực hiện hành vi theo học cao học của sinh viên trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh*. Tạp chí Khoa học Đà Lạt, Tập 8, số 15, 018 20-33.

[10]. Nguyễn Đình Yến Oanh, Phạm Thụy Bích Uyên, 2016. *Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ thương mại di động của người tiêu dùng tỉnh An Giang*. Tạp chí Khoa học Đại học mở TP. HCM- Số 52 (1) 2017./.